

Advanced English Grammar

MODULE 1

1. TENSES: Thì

Tiếng Anh có một hệ thống gồm 12 thì được dùng để diễn tả cùng lúc hai khái niệm:

(i) thời gian (time): thời điểm hành động được chủ thể tiến hành (quá khứ, hiện tại, tương lai).

(ii) thể (aspect): diễn tả các ý niệm *đơn* (simple), *tiếp diễn* (continuous), *hoàn thành* (perfect) và *hoàn thành tiếp diễn* (perfect continuous)

TIME	ASPECT			
	SIMPLE	CONTINUOUS	PERFECT	PERFECT CONTINUOUS
Present	I work	I am working	I have worked	I have been working
	He works	He is working	He has worked	He has been working
	They work	They are working	They have worked	They have been working
Past	I worked	I was working	I had worked	I had been working
	He worked	He was working	He had worked	He had been working
	They worked	They were working	They had worked	They had been working
Future	I will work	I will be working	I will have worked	I will have been working
	He will work	He will be working	He will have worked	He will have been working
	They will work	They will be working	They will have worked	They will have been working

Các thì trong tiếng Anh được dùng tùy theo cách thức và thời gian thực hiện hành động:

1.1 Hành động lặp đi lặp lại (repeated actions):

a) trong hiện tại Æ **Simple Present**

*I **travel** to work by car.*

*John sometimes **goes** to school late.*

b) trong quá khứ Æ **Simple Past**

*When her husband was in Iraq, she **wrote** to him twice a week.*

c) từ quá khứ đến hiện tại hoặc tương lai Æ **Present Perfect**

*We **have read** her stories several times.*

Các phó từ chỉ sự lặp lại (*always, usually, never, twice a week...*) đóng vai trò rất quan trọng trong cách dùng này.



1.2 Hành động lặp đi lặp lại gây nên sự bức mình cho người nói (actions that cause annoyance):

a) trong hiện tại Æ **Present Continuous** + *always / constantly* (=cứ mãi)

*Jane **is always losing** things.*

b) trong quá khứ Æ **Past Continuous** + *always / constantly* (=cứ mãi)

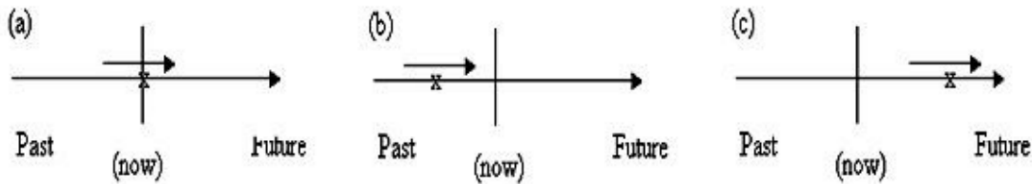
*Tom **was always poking** his nose into everybody else's affairs.*

1.3 Hành động xảy ra tạm thời (temporary actions), không thường xuyên:

*John often gets up at 7 o'clock but this month he is on holiday and so he **is getting** up later.*

1.4 Hành động đang xảy ra thì một hành động khác xảy đến:

- a) trong hiện tại **Æ Present Continuous + Simple Present**
*I usually phone her when I **am driving**.*
- b) trong quá khứ **Æ Past Continuous + Simple Past**
*The car crashed when it **was crossing** a crowded plaza.*
- c) trong tương lai **Æ Future Continuous + Simple Present**
*The band **will be playing** when the Queen arrives.*

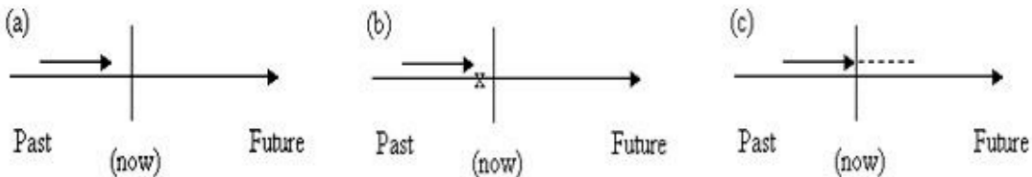


1.5 Hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ (finished past actions):

- a) biết rõ thời gian **Æ Simple Past**
*The Second World War **started** in 1939.*
- b) không biết rõ thời gian **Æ Present Perfect**
*The Mayas **have made** so many beautiful houses.*

1.6 Hành động kéo dài (actions extended for a period of time):

- a) nhưng đã chấm dứt trong quá khứ **Æ Simple Past**
*Tom **left** for Japan this morning. He **stayed** here for two weeks.*
- b) nhưng đã chấm dứt ngay trước một hành động khác trong quá khứ **Æ Past Perfect Continuous**
*He **had been working** in my department for a year when he decided to take a new job.*
- c) cho đến hiện tại và còn có thể tiếp tục ở tương lai **Æ Present Perfect**
*Tom **has stayed** here for two weeks. He still has many things to do before he leaves tomorrow.*



1.7 Hành động thực hiện trong quá khứ nhưng để lại kết quả ở hiện tại (past actions with present results):

- I can't go to school because I **have broken** my leg. [I **have** a broken leg]*
*Someone **has opened** the door. [The door **is** open]*
- =... đã chưa? / đã rồi / chưa (thường với *yet / already / not yet*)
***Have you done** all the housework?*
*I **haven't spoken** to the boss yet.*
- =... có bao giờ? (thường với *ever*)
***Have you seen** 'Romeo and Juliet'?*
***Have you ever seen** a ghost?*

1.8 Hành động vừa mới xảy ra (recent action):

- Æ Present Perfect + just/lately/recently**
*There **have been** a lot of motor accidents **lately**.*
*We **have just finished** our tour around France.*

1.9 Hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại:

- a) tính liên tục của hành động được nhấn mạnh **Æ Present Perfect Continuous**
*I feel very tired. I **have been gardening** all afternoon.*
- b) kết quả của hành động được nhấn mạnh **Æ Present Perfect**
*I **have planted** several new rose bushes.*

1.10 Hành động xảy ra trước một thời điểm hoặc một hành động khác (action happening before a point of time or another action):

a) ở quá khứ Æ **Past Perfect**

*By this time last month, we **had worked** for NASA for twenty years.*

[Hành động “worked” xảy ra trước “this time last week”]

*I wondered who **had left** the letter on my desk.*

[Hành động “left” xảy ra trước hành động “wondered”]

b) ở tương lai Æ **Future Perfect**

*By Tuesday next week the spaceship **will have stayed** in orbit for 30 days.*

[Hành động “stayed” xảy ra trước “Tuesday next week”]

Chú ý: “by” trong những câu trên có nghĩa như “before”.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Nhầm lẫn giữa Simple Past và Present Perfect:

*The Second World War has broken out in 1939.

[dùng *broke out* mới đúng]

*Tom was out of work since last January.

[dùng *has been* mới đúng]

Dùng nhầm Present Perfect thay vì Simple Past:

*I have played tennis when I was at school.

[dùng *played* mới đúng vì có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian xác định “when...”]

Dùng nhầm Simple Past thay vì Past Perfect:

*Tom did not see me for many years when I met him.

[dùng *had not seen* mới đúng]

Dùng không đúng hình thức của thì:

*Several important sport events taken place in this stadium since 2001.

[dùng *have taken* mới đúng]

*This library is containing about one hundred thousand books.

[không dùng hình thức tiếp diễn với *contain*]

MODULE 2

2. VERBS FOLLOWED BY GERUNDS AND INFINITIVES

(Động từ + danh động từ và động từ nguyên mẫu)

2.1 Các động từ thông dụng được theo sau bởi danh động từ (gerunds) gồm có:

admit (<i>chấp nhận</i>)	The man admitted having stolen a car.
advise (<i>khuyến</i>)	We'd advise packing up your suitcases at least six hours before the departure.
allow (<i>cho phép</i>)	We never allow smoking in this restaurant.
avoid (<i>tránh</i>)	You should avoid mentioning the death of her son.
can't face (<i>không chịu được</i>)	I can't face working with him.
can't help (<i>không tránh khỏi</i>)	When I see him, I can't help laughing.

consider (<i>xem xét</i>)	John has considered going to America again.
delay (<i>trì hoãn</i>)	We delay paying the rent until next week.
deny (<i>từ chối</i>)	The boy denied having stolen the bag.
detest (<i>ghét</i>)	I detest working with such an arrogant, self-satisfied man.
discuss (<i>thảo luận</i>)	We'll discuss building a new school for this town next week.
dislike (<i>ghét</i>)	Many people dislike living in high buildings.
enjoy (<i>thích</i>)	We enjoy walking together for hours on the beach.
fancy (<i>mong ước</i>)	Do you fancy going out somewhere?
finish (<i>kết thúc</i>)	Linda finished writing the annual report for her company yesterday.
give up (<i>từ bỏ</i>)	Many people gain weight after they give up smoking.
imagine (<i>tưởng tượng</i>)	He imagined living with her in a beautiful villa by the sea.
involve (<i>bao gồm</i>)	The exam involves writing two essays and answering five questions.
justify (<i>bào chữa</i>)	He can't justify neglecting his wife and children.
keep (on) (<i>tiếp tục</i>)	We kept (on) walking for hours under the sun.
mind (<i>bận tâm đến</i>)	I don't mind walking if it's fine.
miss (<i>nhỡ</i>)	The goalkeeper just missed stopping the ball.
postpone (<i>hoãn lại</i>)	The company postponed signing the contract due to lack of information.
practise (<i>luyện tập</i>)	She practises playing the piano two hours a day.
put off (<i>hoãn lại</i>)	He put off going to the doctor.
quit (<i>từ bỏ</i>)	The doctor advised him to quit smoking.
recollect (<i>nhớ lại</i>)	I don't recollect meeting him before.
recommend (<i>khuyến</i>)	We recommend checking the battery at least once a month.
report (<i>báo cáo</i>)	The witnesses reported seeing the aircraft burst into flames.
resist (<i>chống lại</i>)	The parliament resisted increasing income tax.
resent (<i>bực tức</i>)	They resented being treated as criminals.
resume (<i>bắt đầu lại</i>)	He resumed reading after a while.
risk (<i>liều</i>)	He risked being arrested when he stayed in his house.
suggest (<i>đề nghị</i>)	They suggest going by train because of safety reasons.

2.2 Các động từ thông dụng được theo sau bởi động từ nguyên mẫu có to (to-infinitives) gồm có:

afford (<i>có đủ tiền</i>)	I can't afford to buy the car.
agree (<i>đồng ý</i>)	He agreed to pay half the cost.
aim (<i>nhằm mục đích</i>)	They are aiming to increase income tax by 20%.
appear (<i>hình như</i>)	The police appeared not to know about the accident.
arrange (<i>sắp xếp</i>)	We arranged to meet him tomorrow morning.
ask (<i>yêu cầu</i>)	The customer asked to see the manager.
attempt (<i>cố gắng</i>)	Our staff will attempt to send you the latest models as soon as possible.
beg (<i>van xin</i>)	He begged to be told the truth.

choose (<i>chọn</i>)	We choose to stay at a cheap hotel.
claim (<i>tuyên bố</i>)	I don't claim to be an expert in network security.
come (<i>rót cuộc</i>)	They came to accept the death of their daughter. [They finally accepted...]
decide (<i>quyết định</i>)	He decided to see her this afternoon.
demand (<i>đòi hỏi</i>)	I demanded to read the document before I signed it.
expect (<i>trông đợi</i>)	She expects to finish everything before the departure.
fail (<i>thất bại</i>)	Mary failed to pass her final test.
happen (<i>tình cờ</i>)	We happened to meet in the street. [We met by chance...]
help (<i>giúp</i>)	They all helped to put up the tents for the victims.
hesitate (<i>lưỡng lự</i>)	Please do not hesitate to ask me if you have any questions.
hope (<i>hy vọng</i>)	We hope to finish the project this month.
learn (<i>học</i>)	The children are learning to swim.
long (<i>mong mỏi</i>)	I am longing to open this parcel. I can't wait.
manage (<i>tìm được cách</i>)	We managed to cross the river before dark.
need (<i>cần</i>)	You need to send us a copy of your passport.
offer (<i>đề nghị</i>)	John offered to do the washing-up.
plan (<i>dự định</i>)	The general planned to attack at midnight.
prepare (<i>sửa soạn</i>)	We are preparing to make a boat for the trip.
pretend (<i>giả vờ</i>)	The soldiers pretended to withdraw.
promise (<i>hứa hẹn</i>)	My godfather promised to send me some money.
prove (<i>chứng tỏ</i>)	His theory proves to be right.
refuse (<i>từ chối</i>)	The director refused to discuss the problem with the workers.
seek (<i>cố tìm cách</i>)	They sought to bring the conflict to an end.
seem (<i>hình như</i>)	The ship seemed to be sinking.
tend (<i>có khuynh hướng</i>)	Many people tend to think that water pollution is not a global issue.
threaten (<i>đe dọa</i>)	The terrorists threatened to kill a hostage if their demands were not met.
turn out (<i>hoá ra là</i>)	The prize they promised turned out to be a small one.
volunteer (<i>tình nguyện</i>)	The young man volunteered to help us.
want (<i>muốn</i>)	Does anyone want to say anything?
wish (<i>mong ước</i>)	We all wish to live a longer life.

2.3 Một số động từ có thể theo sau bởi to-infinitive hoặc gerund

a) với nghĩa hầu như không đổi:

begin (<i>bắt đầu</i>)	The president began	to speak.
		speaking.
bother (<i>bận tâm</i>)	Don't bother	to knock at the door while I am working.
		knocking at the door while I am working.
can't bear/ stand (<i>không chịu được</i>)	I can't bear	to see her cry.
		seeing her cry.
cease (<i>ngừng</i>)	Once we retire, we automatically cease	to get safety insurance.
		getting safety insurance.

continue (<i>tiếp tục</i>)	The traffic continued to move	slowly. moving slowly.
hate (<i>ghét</i>)	I hate	to leave everything to the last minute. leaving everything to the last minute.
intend (<i>định</i>)	The government intends	to take immediate action after the demonstration. taking immediate action after the demonstration.
like (<i>thích</i>)	I like	to ride my bike to school every day. riding my bike to school every day.
love (<i>yêu</i>)	Mary loves	to eat sandwiches. eating sandwiches.
prefer (<i>thích hơn</i>)	Many people prefer	to stay indoors on Sunday. staying indoors on Sunday.
propose (<i>đề nghị</i>)	Tom proposed	to stay for two more days. staying for two more days.
start (<i>bắt đầu</i>)	It suddenly started	to rain heavily. raining heavily.

b) với nghĩa khác nhau:

forget (<i>quên</i>)	He's absent-minded. He always forgets to lock the door. [quên làm một việc gì] I'll never forget falling off the horse last year. [quên một việc đã qua]
get (<i>tìm cách, bắt đầu</i>)	I hope I can get to speak to the President. [tìm cách] It's half past seven. We'd better get going. [bắt đầu]
go on (<i>chuyên qua, tiếp tục</i>)	After receiving the prize, the winner went on to thank all the people present. [chuyên qua] The band went on playing even after everyone had left. [tiếp tục]
mean (<i>định, có nghĩa</i>)	I'm sorry. I didn't mean to step on your foot. [định = intend] This new order will mean working overtime. [có nghĩa, dẫn đến = entail]
need/want (<i>muốn, cần</i>)	We need/want to use the computer. [muốn] The room needs/wants cleaning. [cần - chú ý gerund ở đây mang nghĩa thụ động]
regret (<i>tiếc</i>)	We regret to inform you that the meeting has been cancelled. [tiếc khi phải làm một việc gì] We regret having wasted so much time last week. [tiếc về một việc đã qua]
remember (<i>nhớ</i>)	Please remember to turn off the light. [nhớ làm một việc gì] I can remember walking with her on the beach. [hồi tưởng lại một việc đã qua]
stop (<i>ngừng</i>)	At the newsagent she stopped to buy a newspaper. [dừng lại để làm một việc gì] You'd better stop talking and get on with some work. [ngừng làm một việc gì]
try (<i>cố, thử</i>)	I'm trying to light a fire, but the wood won't burn. [cố gắng làm một việc gì] You could try pouring some petrol on to make it burn. [thử làm một việc gì]

2.4 Những động từ theo sau bởi tân ngữ (O) + động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive):

advise (<i>khuyên</i>)	They advised me to go to the doctor immediately.
allow (<i>cho phép</i>)	John allowed me to use his motorbike.
ask (<i>yêu cầu</i>)	I asked him to post the letter this morning.
beg (<i>cầu xin</i>)	He begged her to come and stay with him.
cause (<i>gây ra</i>)	Inflation caused prices to rise sharply.
challenge (<i>thách đố</i>)	He challenged me to swim across the river.
convince (<i>thuyết phục</i>)	They convinced him to give up the project.
dare (<i>thách đố</i>)	He dared me to do better than he had done.
encourage (<i>khuyến khích</i>)	My father encouraged me to study harder.
expect (<i>trông đợi</i>)	We expect you to come on time.
forbid (<i>cấm</i>)	They forbid him to leave.
force (<i>ép buộc</i>)	The investigator forced him to speak the truth.
hire (<i>thuê mướn</i>)	The owner hired him to clean the toilet every afternoon.
instruct (<i>chỉ đạo</i>)	The director instructed him to keep the door locked.
invite (<i>mời</i>)	We'd like to invite you all to the party this afternoon.
need (<i>cần</i>)	We need you to help us.
order (<i>ra lệnh</i>)	The judge ordered the man to pay a fine.
permit (<i>cho phép</i>)	They permitted the workers to leave early.
persuade (<i>thuyết phục</i>)	I persuaded her to come and see me.
remind (<i>nhắc</i>)	Mother reminded me to turn off the light.
require (<i>đòi hỏi</i>)	The headmaster required all the staff to submit their annual reports.
teach (<i>dạy</i>)	He taught me to dance.
tell (<i>bảo</i>)	The policeman told me to show him my driving license.
urge (<i>thúc giục</i>)	I urged him to apply for the job.
want (<i>muốn</i>)	We all want you to be happy.
warn (<i>cảnh báo</i>)	I warned him not to drink so much.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Nhầm lẫn giữa động từ theo sau bởi to-infinitive và gerund:

*They *miss to watch* the news when they are traveling.

[Phải dùng *miss watching* thay cho *miss to watch*]

*We *demand knowing* our status.

[Phải dùng *demand to know* thay cho *demand knowing*]

Dùng liên tiếp hai động từ tận cùng bằng -ing:

*They were already *beginning arriving*.

[Phải dùng *beginning to arrive* thay cho *beginning arriving*]

Dùng gerund sau would like/love:

*Our guest *would like saying* a few words to you.

[phải thay *would like saying* bằng *would like to say*]

Dùng sai gerund hoặc infinitive do không phân biệt nghĩa:

*I'll never *forget to break down* on the motorway. It was awful.

[phải thay *forget to break down* bằng *forget breaking down*: quên một việc đã qua]

*At the services John *stopped buying* a newspaper.

[phải thay *stopped buying* (ngừng mua) bằng *stopped to buy* (ngừng xe để mua)]

Nhầm lẫn do ảnh hưởng của mẫu câu tương tự:

*They don't *allow to smoke* here.

[Phải dùng *allow smoking* thay cho *allow to smoke*. Cần chú ý mẫu câu *to allow sb to do sth*]

3. INFINITIVES & MODAL VERBS

(*Động từ nguyên mẫu và động từ tình thái*)

CÁC HÌNH THỨC CỦA ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU

Các động từ nguyên mẫu luôn theo sau các động từ tình thái (can, may, must...). Hiểu rõ hình thức và cách dùng của các động từ nguyên mẫu sẽ giúp người học nắm được cách sử dụng các cụm động từ như “*may be going*”, “*shouldn't have done*”, “*needn't have cut*” v.v...

3.1 Động từ nguyên mẫu (infinitives) có ba hình thức:

a) Simple infinitive (Động từ nguyên mẫu đơn): dùng để diễn tả hành động xảy ra **sau** hành động được diễn tả bởi động từ đi trước:

We planned **to meet** in the Town Hall.

They will decide **to delay** the test.

b) Present infinitive (Động từ nguyên mẫu tiếp diễn): diễn tả hành động **đang xảy ra** vào thời gian được đề cập tới ở động từ đi trước:

We're lucky **to be living** in such a beautiful house.

The plane seemed **to be losing** height.

c) Perfect infinitive (Động từ nguyên mẫu hoàn thành): diễn tả hành động xảy ra **trước** hành động ở động từ đi trước:

I seem **to have left** my briefcase behind.

The pilot was believed **to have survived** the crash.

ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI

Các động từ tình thái luôn luôn có cùng hình thức cho tất cả các ngôi. Chúng được dùng để chỉ phương thức, thái độ hành động của chủ ngữ.

3.2 Diễn tả sự xin phép (asking permission)

Æ can, may, could

Can I take your umbrella? Of course you can.

May we come in? Yes, of course.

Could I borrow this dictionary, please? Well, I need it actually.

3.3 Diễn tả sự cho phép (giving permission)

Æ can, may

You **can** stay here if you like.

May I read the letter? Yes, of course you **may**.

3.4 Diễn tả sự chắc chắn, giả định (certainty, assumption)

Æ must (chắc là, hẳn là), will (hẳn là), can't (không thể nào là)

You talked to her yesterday, so you **must** know her name.

There's someone at the door. It **will** be the postman.

The bill *can't* be so much. There **must** be a mistake.

Must, will và can't có thể dùng ở hình thức tiếp diễn và hoàn thành:

The train is late. It **must** be coming soon.

John isn't here. He **will** be sitting somewhere in the canteen.

This glass is cracked. Someone **must have dropped** it.

I **can't have gone** to the wrong house. I checked the address.

Khi mức độ chắc chắn không cao, chúng ta dùng *may, might* và *could* (có lẽ):

The shop **may/might/could** be closed today.

May, might và *could* có thể dùng ở hình thức tiếp diễn và hoàn thành:

Mary hasn't come home yet. She **may/might/could be working** late.

I don't know where Tom is. He **may/might/could have left**. [= It is possible he left]

3.5 Diễn tả sự bắt buộc (obligation)

Æ *must* (phải)

You **must** go now.

People **must** eat in order to live.

Chú ý hình thức phủ định *mustn't* (không được) dùng để chỉ sự cấm đoán. Khi muốn nói *không phải*, chúng ta phải dùng *don't have to* hoặc *needn't*.

You **mustn't** drive so fast. It is against the law.

You **do not have to** drive so fast. We have plenty of time.

Must và *have to* thường được xem là tương đương với nhau. *Have to* thường được dùng thay *must* ở thì hiện tại (*have to, don't have to*), tương lai (*will have to*) và quá khứ (*had to*). Tuy nhiên, giữa *must* và *have to* có sự khác biệt nhỏ:

Must diễn tả sự bắt buộc đến từ phía người nói, *have to* diễn tả sự bắt buộc do tình thế, quy định hay luật lệ:

We **have to** take an exam at the end of the course. [Quy định của kỳ thi]

You **must** take off your shoes. [Yêu cầu của người nói]

3.6 Diễn tả sự khuyên bảo (advisability)

Æ *should, ought to* (nên)

You broke Jane's bike, so you **should** buy her a new one.

You **shouldn't** leave your car here.

Students **ought to** revise before the exam.

3.7 Diễn tả năng lực (ability)

Æ *can* (có thể)

Little Jack **can** play the piano. I taught him.

He **could** play the piano when he was nine.

Can có thể được thay thế bởi **be able to** trong các câu trên và đặc biệt ở các thì hoàn thành và tương lai:

Little Jack **can/is able to** play the piano. I taught him.

He **could/was able to** play the piano when he was nine.

My father has been ill. He **hasn't been able to** work for some time.

Take this course and you **will be able to** swim well.

3.8 Diễn tả sự cần thiết (necessity)

Æ *need* (chủ yếu trong câu phủ định và nghi vấn)

You **needn't** apologize. It's not your fault.

If it rains tomorrow you **need not** go out.

Hình thức quá khứ phủ định của *need* là **needn't** + perfect infinitive hoặc **didn't need to** (lẽ ra không cần phải)

It was a beautiful day yesterday. We **needn't have brought** our umbrellas.

3.9 Diễn tả lời đề nghị (request)

Æ *will, would, shall*

Will/would you please pass the tea?

Shall I open the window?

3.10 Các cụm động từ thông dụng với động từ nguyên mẫu hoàn thành:

a) **Should + perfect infinitive**: *đáng lẽ... đã phải*, diễn tả một bổn phận hoặc nghĩa vụ không được thực hiện trong quá khứ (unfulfilled past obligation).

I've forgotten the address. I **should have written** it down.

He's a very selfish man. He **should have helped** her.

b) Must + perfect infinitive: *hẳn là đã...*, diễn tả sự suy diễn về một sự việc trong quá khứ (affirmative past deduction).

The streets are wet, it **must have rained** last night.

This pen won't write; it **must have run** out of ink.

c) Could + perfect infinitive: *lẽ ra... có thể*, diễn tả một khả năng không được thực hiện trong quá khứ (an unused ability):

They **could have lent** me some money (but they didn't).

I **could have finished** the work (but I didn't).

Could + perfect infinitive còn có nghĩa "*có thể đã...*", dùng để diễn tả một sự việc người nói không biết có xảy ra trong quá khứ hay không:

My umbrella has disappeared! Who **could have taken** it?

John **could have taken** my wallet; he was in my room yesterday.

d) Can't/couldn't + perfect infinitive: *không thể nào đã...*, diễn tả sự suy diễn phủ định về một sự việc trong quá khứ (negative past deduction). Chúng được xem là hình thức phủ định của *must + perfect infinitive*:

He **can't/couldn't have moved** the piano himself. It takes two men to lift it.

We know he **couldn't have crossed** the river, because the bridge was broken and there was no boat.

e) Were/was to + perfect infinitive: *lẽ ra đã...*, diễn tả một kế hoạch không được thực hiện trong quá khứ (an unfulfilled plan):

There **were to have been** motor-cycle races on the sands but as it is so wet they have been cancelled.

The harvest **was to have been** ready but the heavy rain delayed it.

f) Needn't + perfect infinitive: *lẽ ra không cần phải*, diễn tả một hành động không cần thiết phải thực hiện trong quá khứ:

We **needn't have hurried**. Now we are too early.

It's a beautiful day. We **needn't have brought** this umbrella.

g) May/might + perfect infinitive: *có thể đã...*, chỉ sự suy đoán về một hành động trong quá khứ (past speculation):

They all think that the plane might **have been crashed**.

I don't know where the letter is. I **may have thrown** it away.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Không dùng động từ nguyên mẫu phù hợp ở nơi cần thiết:

* If John left London an hour ago, he *may arrive* in Paris now.

[phải dùng *be arriving* thay cho *arrive* để diễn tả hành động đang xảy ra]

* He was sorry to *miss* the show.

[phải dùng *to have missed* thay cho *to miss* để diễn tả hành động đã xảy ra trước hành động ở động từ chính]

* The young man was unsteady on his feet. He seemed *to be drinking*.

[phải dùng *to have been drinking* thay cho *to be drinking*]

* The bike *must be stolen* while we were having lunch.

[Phải viết: The bike *must have been stolen* while we....]

Dùng sai do nhầm nghĩa của *mustn't* và *don't have to*:

* Tomorrow is Saturday. I *mustn't* go to work.

[phải nói *don't have to* thay cho *mustn't*]

Dùng hình thức động từ không phù hợp với thời gian:

* Tom *can* walk when he was only ten months old.

[Phải viết: Tom *could* walk when he was ...]

Dùng hình thức active/passive không đúng:

* The diamond ring *must have stolen* while we were out.

[phải dùng *must have been stolen* thay cho *must have stolen*]

4. USED TO & BE/GET USED TO

4.1 Used to: *đã thường*, diễn tả thói quen trong quá khứ nay không còn nữa:

I **used to** come here when I was a child.

Before we had television, people **used to** make their own entertainment.

What kind of books **did** you **use to** read as a child?

4.2 Be used to: *quen thuộc với* (+ gerund) (= be accustomed to)

We're **used to** living in big cities now.

We are from different cultures. You **are used to** having fish for breakfast. I **am used to** having cheese and bread for breakfast.

4.3 Get used to và **get accustomed to** + gerund: có nghĩa tương tự như **be used to**, nhưng **get** (= become) nhấn mạnh mức độ tăng dần của thói quen theo thời gian.

My sister moved to Canada. After a while she **got used to** living in a cold climate.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Nhầm lẫn giữa *used to* và *be used to*:

*We were *used to* live in New Zealand, but now I live in Australia.

[phải dùng *used to*]

*Mary has lived in Thailand for a long time. She *used to* living in warm weather.

[phải dùng *is used to*]

Dùng sai hình thức của động từ theo sau *be/get used to* và *be/get accustomed to*:

*I have lived in London for a year but I never *get used to* drive on the left.

[phải dùng gerund (*driving*) sau các động từ trên]

5. GET + PAST PARTICIPLE

(*Get* + *quá khứ phân từ*)

5.1. *Get* thường được dùng thay cho *be* trong lối văn thường đàm:

Luckily I *got accepted* at music school.

Lots of people *got killed* in the demonstration yesterday.

The precious cup *got broken* when we moved house.

How often do children *get injured* during their school age?

Nhưng *get* + quá khứ phân từ *không* được dùng khi nói về những kế hoạch, sự kiện lớn:

The oil industry was nationalized by the new government last year.

*The oil industry *got nationalized* by the new government last year.

5.2 *Get* thường được dùng trong một số đặc ngữ (idiomatic expressions)

They didn't have enough time to *get washed*.

She *got undressed* and jumped into the swimming pool.

They *got divorced* last year, but have still lived in the same house ever since.

This book will tell you what to do if you *get lost* in the city.

He came home late because he *got stuck* in a traffic jam.

5.3 *Get* (=become) được dùng với một số tính từ có nguồn gốc quá khứ phân từ:

We soon *got bored* because of poor performance.

She *got tired* and went to bed early.

They all *got confused* when they walked into the big hall with hundreds of people inside.

6. HAVE & GET + O + V

(*Have & Get* + *Tân ngữ* + *động từ*)

6.1 *Have* + O + infinitive without *to*: *sai, bảo ai làm gì*

I *had* the garage *service* my car.

We *had* the workers *decorate* the living-room.

6.2 Get + O + to- infinitive: sai, bảo ai làm gì

I got the garage to service my car.

We got the workers to decorate the living-room.

Tân ngữ (O) trong hai mẫu câu trên làm chủ hành động diễn tả bởi động từ nguyên mẫu.

6.3 Have + O + past participle: khiến cho cái gì được thực hiện

I had my car serviced.

John went to the embassy to have his visa renewed.

6.4 Get + O + past participle: khiến cho cái gì được thực hiện

I got my car serviced.

Tom spilled some ink on his shirt. Now he needs to get it cleaned.

Tân ngữ (O) trong hai mẫu câu 6.3 và 6.4 nhận chịu hành động diễn tả bởi động từ nguyên mẫu.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng sai hình thức của động từ:

*I had the mechanic to repair the pump last week.
[Phải viết: I had the mechanic repair the pump last week]

*My boss got a security company fit a burglar alarm.
[Phải viết: My boss got a security company to fit a burglar alarm]

*We are getting a new kitchen fit.
[Phải viết: We are getting a new kitchen fitted]

Dùng sai tân ngữ:

*You should have/get the workers done professionally.
[Phải viết: You should have the job done professionally]

7. MAKE & DO

Do: hoàn thành, thực hiện (accomplish, carry out) một công việc.

Make: làm ra, chế tạo ra (produce, manufacture)

Make	Do
Make advances	Do an assignment
Make an announcement	Do business (with)
Make an attempt	Do one's best
Make the bed	Do business
Make a chair/a cup of coffee etc...	Do a course
Make a choice	Do the cleaning
Make a comment	Do the cooking
Make a complaint	Do a duty
Make a comparison	Do exercises
Make a contribution	Do sb a favor
Make a decision	Do sb good
Make a difference	Do gymnastics
Make a distinction	Do harm
Make an effort	Do homework
Make an excuse	Do housework
Make a law	Do a job
Make a mistake	Do a lesson
Make progress	Do research
Make a plan	Do revision
Make a phone call	Do a service
Make a promise	Do shopping
Make a speech	Do a test
Make a sound/a noise	Do the washing
Make a start	Do wonders

Make a suggestion Make use of	Do wrong
----------------------------------	----------

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng *do* thay cho *make* và ngược lại:

*The carpenter *did* a chair in the style of the Ming Dynasty.

[phải dùng *made*]

*You must *make* your duty before you leave.

[phải dùng *do*]

Dùng *make* thay cho *do* vì bị ảnh hưởng bởi câu trả lời:

*What are you *making*? -I am making a cup of coffee.

[phải dùng *doing*]

8. ACTION VERBS & STATE VERBS (Các động từ chỉ hành động và trạng thái)

8.1 Action verbs:

Action verbs là các động từ chỉ hành động như **go, buy, eat, stop, realize...** Các động từ chỉ hành động này có thể bao gồm các hoạt động của tay chân như **swim, walk...**; của lời nói như **say, report...**; hoặc của nhận thức như **decide, expect, think...**

Các động từ chỉ hành động có thể kết hợp với *-ing* để tạo thành các thì tiếp diễn (progressive tenses).

8.2 State verbs:

State verbs là các động từ chỉ trạng thái, sự không biến đổi hoặc di chuyển như **be, have, seem, consist, exist, possess, contain, belong...**; các hoạt động tình cảm như **like, love, hate...**; hoạt động tri thức như **know, understand, believe...**

Các động từ chỉ trạng thái **không thể** kết hợp với *-ing* để tạo thành các thì tiếp diễn (progressive tenses). Những câu sau đây **sai** vì các động từ thuộc loại state verbs:

*I am seeing that lovely girl.

*We are having a wonderful holiday.

*I am thinking that we should accept it.

Tuy nhiên, một số động từ chỉ trạng thái khi mang nghĩa khác lại trở thành động từ chỉ hành động. Khi đó, chúng có thể dùng với các thì tiếp diễn:

STATE VERBS	ACTION VERBS
He is very witty.	He is being very witty. (= speaking in a very witty manner)
We have a beautiful garden.	We 're having breakfast. (= eating)
I think we should go now.	I am thinking about the new proposal. (= considering)
I expect so.	They 're expecting trouble. (= waiting for)
The picture looks beautiful.	We are looking at the picture. (= directing our eyes at)
This flower smells very strange.	I am smelling these new perfumes. (= sniff, use your nose)
He appeared excited.	He 's appearing in a film. (= playing a part)
I love holidays.	I am loving every minute of this holiday. (= enjoying)
I hope you don't mind the noise.	Mary is minding the baby while we are out. (= taking care of)

8.3 Một số động từ ở dạng phân từ (participle) cũng là động từ chỉ trạng thái. Đây là các động từ về mặt hình thức giống với Thụ động cách nhưng không thể chuyển đổi sang câu chủ động tương đương:

(a) The boy **closed** the door a moment ago.

(b) The door was **closed** by the boy a moment ago.

(c) Now the door is **closed**.

(a) John **broke** the vase this morning.

(b) The vase was **broken** by John this morning.

(c) Now the vase is **broken**.

Các động từ (*closed, broke*) trong câu (a) là các động từ chỉ hành động. Chúng có các hình thức thụ động tương đương như trong (b), với “by” là giới từ chỉ tác nhân của hành động. Các câu (c) không phải là câu thụ động; chúng chứa động từ *be* + hình thức tương tự như quá khứ phân từ (*closed, broken*) nhưng thật ra đó chỉ là những phân từ chỉ trạng thái, có chức năng như tính từ mà thôi.

9. PHRASAL VERBS

(Động từ cụm)

9.1 Động từ cụm: là cụm động từ kết hợp bởi **động từ + giới từ** (hoặc phó từ). Chúng thường có nghĩa khác với nghĩa của các thành phần tạo ra chúng.

- Ví dụ: turn down (*bác bỏ*)
 break down (*hỏng máy*)
 give up (*từ bỏ*)
 show off (*khoe khoang*)

9.2 Động từ cụm được chia làm hai loại:

(i) Động từ cụm tách ra được (seperable phrasal verbs): là các động từ cụm cho phép tân ngữ chen vào giữa:

- We put out the fire.
 We put the fire out.
 We put it out. [Không được nói: *We put out it]

(ii) Động từ cụm không tách ra được (inseperable phrasal verbs): là các động từ cụm không cho phép tân ngữ chen vào giữa, dù tân ngữ là danh từ hoặc đại từ:

- We should go over the whole project.
 We should go over it.
 *We should go the whole project over.
 *We should go it over.

9.3 Một số động từ cụm thông dụng:

Động từ cụm	Nghĩa	Động từ cụm	Nghĩa
abide by	<i>tuân theo</i>	go under	<i>phá sản</i>
account for	<i>giải thích</i>	hand in	<i>nộp</i>
agree with	<i>đồng ý</i>	interfere with	<i>cản trở</i>
amount to	<i>lên đến</i>	laugh at	<i>chế nhạo</i>
approve of	<i>tán thành</i>	leave behind	<i>để lại</i>
ask for	<i>yêu cầu</i>	let down	<i>làm thất vọng</i>
belong to	<i>thuộc về</i>	look after	<i>chăm sóc</i>
break down	<i>hỏng máy</i>	look out	<i>coi chừng</i>
break into	<i>đột nhập</i>	look forward to	<i>ngóng đợi</i>
bring about	<i>mang lại</i>	look up	<i>tra cứu</i>
bring up	<i>nuôi dưỡng</i>	make up	<i>tạo thành</i>
build	<i>tích lũy</i>	provide with	<i>cung cấp</i>
upcall on	<i>thăm viếng</i>	put off	<i>hoãn lại</i>
catch up with	<i>đuổi kịp</i>	put up with	<i>chịu đựng</i>
cater for	<i>phục vụ</i>	put out	<i>dập tắt</i>
check in	<i>làm thủ tục vào</i>	quarrel with	<i>cãi lộn</i>
check out	<i>làm thủ tục ra</i>	relate to	<i>liên hệ đến</i>
close down	<i>đẹp tiệm</i>	rely on	<i>tùy thuộc vào</i>
come across	<i> tình cờ gặp</i>	show off	<i>khoe khoang</i>
deal with	<i>xử lý</i>	show up	<i>xuất hiện</i>
depend on	<i>tùy thuộc vào</i>	take after	<i>trông giống</i>
get on/along	<i>thỏa thuận</i>	take off	<i>cất cánh</i>
drop in	<i>tạt vào thăm</i>	turn in	<i>giao nộp</i>
finish off	<i>kết thúc</i>	turn out	<i>tắt</i>
give up	<i>bỏ</i>	turn up	<i>đến</i>
go over	<i>xem xét kỹ</i>	write off	<i>làm hỏng nát</i>

9.4 Các giới từ và phó từ thông dụng trong động từ cụm:

Các động từ cụm thường có nghĩa khác với nghĩa của các thành phần tạo ra chúng. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa chúng ta luôn luôn phải học thuộc lòng nghĩa của từng động từ cụm. Nếu chúng ta đã biết nghĩa của *call sb back* là “gọi lại cho ai”, chúng ta có thể đoán được rằng *phone sb back* và *ring sb back* cũng có nghĩa tương tự. Do đó, việc nắm vững nghĩa của các phó từ thông dụng sẽ giúp chúng ta dễ dàng đoán được nghĩa của một số động từ cụm trong tiếng Anh.

down (xuống đất):	<i>knock down, pull down</i> a building; <i>burn down</i> a house; <i>cut down</i> a tree
down (lên giấy):	<i>write down</i> the number; <i>copy down</i> an address, <i>note down</i> a lecture, <i>take down</i> a message
down (giảm bớt):	<i>turn down</i> the volume; <i>slow down</i> ; (a fire) that <i>died down</i>
down (ngừng hoạt động hoàn toàn):	a car that <i>broke down</i> , a factory that <i>closed down</i>
off (lìa khỏi):	<i>set off</i> on a journey; a plane that <i>took off</i> ; a book cover that <i>comes off</i> ; <i>see</i> a friend <i>off</i> at the airport; <i>take</i> a day <i>off</i> ; <i>sell</i> goods <i>off</i> cheaply
off (làm gián đoạn):	<i>turn off / switch off</i> the television; <i>cut off</i> the electricity; <i>ring off</i>
on (mặc, mang vào):	<i>have</i> a shirt <i>on</i> ; <i>put</i> my shoes <i>on</i> ; <i>try</i> a coat <i>on</i>
on (tiếp tục):	<i>keep on</i> doing something; <i>work on</i> late; <i>hang on / hold on</i> ; the noise that <i>goes on</i> and <i>on</i>
on (kết nối):	<i>turn on / switch on</i> the light; <i>leave</i> the radio <i>on</i>
out (làm biến mất):	<i>put out</i> a fire; <i>blow out</i> a candle; <i>wipe out</i> all the data; <i>cross out</i> a word
out (hoàn toàn, đến hết):	<i>clean out</i> a kitchen; <i>fill out</i> a form; <i>work out</i> the answer; <i>write out</i> in full; shoes that <i>wear out</i> ; <i>sort out</i> the mess
out (phân phát):	<i>give out / hand out</i> copies of a thesis; <i>share out</i> the food between them
out (lớn giọng):	<i>read out</i> all the names; <i>shout out</i> ; <i>cry out</i> ; <i>speak out</i>
out (rõ ràng):	<i>make out</i> the words; <i>point out</i> a mistake; <i>pick out</i> the best
over (từ đầu đến cuối):	<i>read over / check over</i> what he has written; <i>think over / talk over</i> a problem; <i>go over</i> a report
up (làm gia tăng) :	<i>step up</i> production; <i>turn up</i> the volume; <i>blow up / pump up</i> a tyre
up (hoàn toàn, hết sạch):	<i>eat / drink</i> it <i>up</i> ; <i>use up</i> all the food; <i>clear up / tidy up</i> the mess; <i>pack up</i> a suitcase; <i>lock up</i> before leaving; <i>cut up</i> into pieces; <i>sum up</i> a situation

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng sai giới từ hoặc phó từ:

*They complained with their neighbours about the noise.

[phải dùng *to* thay cho *with*]

*I’ve kept you waiting. Sorry for that.

[phải dùng *about* thay cho *for*. Chúng ta nói ‘sorry about sth’ nhưng ‘sorry for doing sth’]

Dùng sai vị trí của phó từ/gới từ:

We put off our trip.

*We put off it.

[phải nói “We put it off”]

10. SUBJUNCTIVE VERBS

(Động từ giả định)

10.1 Hình thức:

Động từ giả định có hình thức của động từ nguyên mẫu không *to* (infinitive without *to*):

I be, you be, he be, she be, we be, they be

I go, you go, he go, she go, we go, they go

10.2 Cách dùng:

Động từ giả định được dùng trong mệnh đề với *that* và theo sau một số động từ, cụm từ hoặc danh từ sau đây để diễn tả sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó. Các động từ giả định được dùng sau:

(i) các động từ:

ask (yêu cầu)	request (yêu cầu)
command (ra lệnh)	require (đòi hỏi)
decree (ra sắc lệnh)	recommend (khuyến cáo)
demand (đòi hỏi)	stipulate (quy định)
insist (đòi)	suggest (đề nghị)
propose (đề nghị)	urge (thúc giục)

The doctor suggested that she **give up** smoking.

The student advisor recommended that she **study** more English before enrolling at the university.

(ii) các cụm từ:

It is important that...	Điều quan trọng là...
It is essential that...	
It is vital that...	
It is necessary that...	Điều cần thiết là...
It is obligatory that...	Điều bắt buộc là...
It is urgent that...	Điều khẩn cấp là...
It is imperative that...	Điều khẩn yếu là...

It is important that she **meet** the doctor immediately.

It is essential that every child **have** the same educational opportunities.

(iii) những danh từ có cùng nguồn gốc với các động từ kể trên: demand, insistence, proposal, recommendation...

The terrorist's demand that the airline **provide** a plane will not be met.

The recommendation that all people **be evacuated** was approved.

Chúng ta cần chú ý trong tiếng Anh của người Anh (British English), cách dùng trên đây thường được thay bằng *should* + động từ, đặc biệt sau động từ *suggest* và *recommend*:

It is important that she **should** meet the doctor immediately.

We suggested that he **should** see a doctor at once.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Không dùng subjunctive verbs khi cần thiết:

* The doctor suggested that she *must give up* smoking.

[Phải dùng *give up* thay cho *must give up*]

* It is not necessary that he *must take* an entrance examination to be admitted to an American university.

[Phải dùng *take* thay cho *must take*]

Dùng sai mẫu câu của động từ:

*I suggest him to *see* a lawyer.

[phải sửa là: I suggest that he *see* a lawyer]

*We proposed that the law *to be abolished*.

[phải sửa là: We proposed that the law *be abolished*]

MODULE 1

11. I WISH, IF ONLY & UNREAL PAST

11.1 I wish: diễn tả mong ước không hoặc chưa tồn tại trong thực tế, do đó động từ trong mệnh đề theo sau không theo cách diễn đạt thông thường mà “lùi” về quá khứ một bậc:

(<i>I am not rich</i>)	Æ I wish I was/were rich.
(<i>You do not work hard</i>)	Æ I wish you worked harder.
(<i>I can't speak Chinese</i>)	Æ I wish I could speak Chinese.
(<i>She will not tell me</i>)	Æ I wish she would tell me.
(<i>It is raining now</i>)	Æ I wish it wasn't/weren't raining now.
(<i>He came late</i>)	Æ I wish he hadn't come late.
(<i>I couldn't come</i>)	Æ I wish I could have come .
(<i>She has lost her watch</i>)	Æ I wish she hadn't lost her watch.

11.2 If only (ước gì)

If only + Simple Present hoặc **Simple Future** dùng để diễn tả sự hy vọng:

If only he **comes** in time.
 If only he **will listen** to Mother.

If only + Simple Past dùng để diễn tả mong ước không thể thực hiện trong hiện tại hoặc tương lai:

If only I **knew** her name.

If only + Past Perfect dùng để diễn tả mong ước đã không thể thực hiện trong quá khứ:

If only she **hadn't gone** by train on that day.

11.3 As if/as though (như là)

as if/as though + thì phù hợp với cách dùng thông thường để diễn tả sự việc có thể diễn ra:

I feel as if everyone **is laughing** behind my back.
 [dùng Present Continuous cho hành động có thể đang diễn ra ở hiện tại]

Mary looked as if she was asleep.
 [dùng Simple Past cho sự việc có thể đã diễn ra trong quá khứ]

It looks as if it **will rain** before morning.
 [dùng Simple Future cho hành động có thể sẽ diễn ra trong tương lai]

as if/as though + thì lùi về quá khứ một bậc để diễn tả sự việc không hoặc khó có thể diễn ra:

He always talks as if he **knew** everything.
 [dùng Simple Past cho sự việc không thể có ở hiện tại]
 You look as if you **had seen** a ghost.
 [dùng Past Perfect cho sự việc khó có thể có ở quá khứ]

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM
Dùng sai thì sau if only và I wish để diễn tả mong ước không thể thực hiện:

*If only I *have* a car! I'm tired of travelling by bus every day.
 [Phải nói: If only I *had* a car...]

*I wish I *didn't try* to repair it yesterday. I only made it worse.
 [Phải nói: I wish I *hadn't tried* to repair...]

Dùng sai thì sau as if/as though để diễn tả sự việc khó có thể xảy ra:

*He walks as if he *has* a wooden leg. [phải dùng *had*]
 *He talks as if he *did* all the work himself, but in fact Tom and I did most of it.

[phải dùng *had done*]

12. PASSIVE SENTENCES (*Câu thụ động*)

Trong câu chủ động, chủ ngữ làm chủ hành động được diễn tả bằng động từ. Ngược lại, trong câu thụ động, chủ ngữ nhận chịu hành động do một tác nhân nào đó gây nên. Do tiếng Anh sử dụng động từ ở nhiều thì rất khác nhau, người học cần nắm vững cách chia các động từ ở cả hình thức chủ động lẫn thụ động.

Tenses	Active	Passive
Simple Present	teaches	is taught
Present Continuous	is teaching	is being taught
Simple Past	taught	was taught
Past Continuous	was teaching	was being taught
Present Perfect	has taught	has been taught
Past Perfect	had taught	had been taught
Simple Future	will teach	will be taught
Future Continuous	will be teaching	will be being taught
Future Perfect	will have taught	will have been taught

	Active Sentence Patterns	Examples of Passive Equivalents
1	SVO	Many people heard the noise of the explosion. <i>Æ The noise of the explosion was heard by many people.</i>
2	SV that-clause	The experts say that elephants have good memories. <i>Æ It is said by the experts that elephants have good memories.</i> <i>Æ Elephants are said to have good memories.</i> They reported that the enemy was crossing the frontier. <i>Æ It was reported that the enemy was crossing the frontier.</i> <i>Æ The enemy was reported to be crossing the frontier.</i> They believe that twenty people have been killed in the air crash. <i>Æ It is believed that twenty people have been killed in the air crash.</i> <i>Æ Twenty people are believed to have been killed in the air crash.</i>
3	SVOto-inf	Police advise tourists to use another route. <i>Æ Tourists are advised to use another route.</i>
4	SVObare inf	The policeman saw the robber put the jewellery in his bag. <i>Æ The robber was seen to put the jewellery in his bag.</i>
5	SVOpres. part.	The policeman saw the robber putting the jewellery in his bag. <i>Æ The robber was seen putting the jewellery in his bag.</i> The officials kept us waiting for two hours. <i>Æ We were kept waiting for two hours.</i>
6	ShaveObare inf	I had the garage service my car. <i>Æ I had my car serviced.</i>
7	SgetOto-inf	I got the garage to service my car. <i>Æ I got my car serviced.</i>

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng cụm động từ ở dạng thụ động thiếu hoặc không đúng:

*They found a play that *might have written* by Shakespeare.

[Phải thêm been: *might have been written*]

*The letter *has been threw* away.

[Phải dùng *thrown* thay cho *threw*]

Dùng cụm động từ ở dạng thụ động không phù hợp:

The wall measured two metres. *Æ* *Two metres was measured by the wall.

[Không thể dùng ở dạng thụ động được]

The library contains ten thousand books. *Æ* *Ten thousand books are contained *by* the library.

[phải thay *by* bằng *in*: Ten thousand books are contained *in* the library.]

Chapter 13 COUNTABLE & UNCOUNTABLE NOUNS

(Danh từ đếm được & không đếm được)

13.1 Danh từ đếm được có cả hình thức số ít và số nhiều: *book(s), house(s), dish(es) woman (women)*... Danh từ đếm được thường phải có *a, an* đi trước ở số ít hoặc ở số nhiều tận cùng bằng các hình thức số nhiều (*-s, -es*).

13.2 Danh từ không đếm được chỉ có hình thức số ít. Phần lớn các danh từ không đếm được là danh từ trừu tượng (*freedom, happiness, security..*) hoặc chỉ vật liệu (*sand, butter, oil...*). Danh từ không đếm được không có *a, an* đi trước và cũng không có hình thức số nhiều (*-s, -es*). Dưới đây là một số danh từ không đếm được thông dụng và danh từ đếm được có nghĩa hoặc cách dùng tương tự:

Nghĩa	Không đếm được	Đếm được
Chỗ ở	provided with free accommodation	staying at a house/villa/apartment... looking for accommodations during a sport event (AmE)
Lời khuyên	need some advice	need a piece of advice
Tiền/tiền mặt	have some money/cash	have some notes/coins
Quần áo	take some clothing	buy four items of clothing
Miền quê	travel through the countryside	travel through a bit of the countryside
Dụng cụ	buy some equipment	buy a piece of equipment
Bằng chứng	find some evidence	find a piece of evidence
Sự vui vẻ	have some fun	have a good time
Bàn ghế	buy some furniture	buy some pieces/items of furniture
Bài tập (về nhà)	How much homework do you get?	How many tasks/projects do you get?
Công việc nhà	do housework all day long	do chores all day long
Đồ nữ trang	buy some jewellery	buy some pieces of jewellery
Đất đai	own some land	own a piece of land
Rác	drop litter/rubbish	drop a piece of litter/rubbish
(Sấm) Sét	struck by lightning	killed by a flash of lightning
Vận may	have some good luck	have a piece/bit/stroke of luck
Máy móc	install some machinery	install a machine/ a piece of machinery
Tin tức	read some news	read a piece/an item of news
Mưa	have some rain	have a shower (of rain)
Nghiên cứu	do research	do a piece of research
Xe cộ	see a lot of traffic on the road	see a long queue/line of cars on the road
Công việc	do some work	do a job
Phong cảnh	enjoy the scenery	enjoy a rural scene

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng sai a, an trước danh từ không đếm được:

*Can you give me an advice?

[phải nói: Can you give me *some* advice? / *a piece of* advice?]

Không dùng a, an trước danh từ đếm được:

*Tiger is a wild animal.

[phải nói: *A tiger* is a wild animal / *Tigers* are wild animals]

Dùng số nhiều với danh từ không đếm được:

*I intend to buy some new equipments for the garage.

[phải nói: I intend to buy some new *equipment* for the garage]

14. COMPOUND NOUNS

(*Danh từ kép*)

14.1 Cách thành lập:

Danh từ kép thường gồm hai từ kết hợp với nhau, trong đó từ đi trước được dùng để bổ nghĩa cho từ đi sau. Từ đi sau được xem là từ chính. Phần lớn danh từ kép được tạo thành bởi:

Danh từ + danh từ:

a tennis club (câu lạc bộ quần vợt)

a phone bill (hóa đơn điện thoại)

a train journey (chuyến đi bằng tàu lửa)

a lawnmower (máy cắt cỏ)

Danh động từ + danh từ:

a swimming-pool (hồ bơi)

a dining-room (phòng ăn)

washing powder (bột giặt)

a sleeping bag (túi ngủ)

Tính từ + danh từ:

a green house (nhà kính) a black sheep (kẻ hư hỏng)

a blackboard (bảng viết) quicksilver (thủy ngân)

Một số ít danh từ kép có thể gồm ba từ hoặc nhiều hơn: merry-go-round (trò chơi ngựa quay), forget-me-not (hoa lưu ly), mother-in-law (bà gia) ...

14.2 Trật tự của từ trong danh từ kép rất quan trọng. Chú ý sự khác nhau do vị trí của từ chính:

leather shoes (giày da) *nhưng* shoe leather (da để làm giày)

flower paper (giấy hoa) *nhưng* paper flower (hoa làm bằng giấy)

14.3 Chú ý cách viết danh từ kép:

Hai từ rời: address book, taxi driver

Hai từ có gạch nối ở giữa: waste-bin, living-room

Một từ duy nhất: blackboard, website

Chú ý trong cấu tạo *danh từ + danh từ*, danh từ đi trước thường có hình thức số ít hoặc số nhiều tùy trường hợp:

a vegetable garden (vườn rau)

an eye test (kiểm tra mắt)

a sports shop (cửa hàng bán đồ thể thao)

a goods train (tàu chở hàng)

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng sai vị trí của từ chính và từ phụ khiến nghĩa bị thay đổi:

*Oil whale lamps were replaced by kerosene lamps in 1860.

[phải dùng *whale oil* thay vì *oil whale* để chỉ dầu cá voi]

Viết sai chính tả vì bị ảnh hưởng bởi mạo từ số ít đi trước:

*a sale office, *an arm dealer, *a clothe brush, *a custom regulation
[phải viết *a sales office, an arms dealer, a clothes brush, a customs regulation*]

Dùng nhầm từ này với nghĩa kia:

*John bought two milk bottles for his children every morning.
[phải nói: “bottles of milk” (chai sữa) thay cho “milk bottles” (chai dùng để đựng sữa)]

*This factory makes bottles of milk for dairy farms.
[phải nói: “milk bottles” (chai dùng để đựng sữa) for thay cho “bottles of milk”]

Tương tự với: a wine glass/a glass of wine; a jam jar/a jar of jam; a tea pot/a pot of tea...

15. THE ORDER OF ADJECTIVES **(Trật tự của tính từ)**

15.1 Vị trí của tính từ:

Tính từ thường có các vị trí:

(i) trước danh từ (attributive): an *old* apartment, a *sandy* beach, a *beautiful* view

(ii) sau động từ nối + danh từ (predicative):

The meeting seemed very *noisy*.

Little John was *asleep*.

Hầu hết các tính từ đều có thể dùng ở cả hai vị trí (a *noisy* meeting/the meeting is *noisy*) nhưng một số tính từ chỉ xuất hiện trước danh từ trong khi một số khác chỉ xuất hiện sau động từ nối (be, seem, look...).

a) Tính từ chỉ đi trước danh từ (attributive only):

Những tính từ này gồm có: chief, elder, eldest, former, indoor, inner, main, only, outdoor, outer, principal, sheer (= complete), sole (= only), upper, utter (= complete).

The *chief* problem is the shortage of oil.

We walked for hours in *utter* darkness.

b) Tính từ chỉ đi sau động từ nối (predicative only):

Những tính từ này gồm có: fine, well, ill, ashamed, glad, pleased, upset và các tính từ có tiếp tố *a-*: afraid, alike, alive, alone, asleep, awake:

The victim is still *alive*.

He was *pleased* to hear that he had been promoted.

c) Trường hợp khác: Ngoài hai vị trí trên đây, tính từ có thể đi *sau* danh từ khi chúng được theo sau bởi các cụm giới từ hoặc có các đại từ bất định (something...) đi trước:

He found a box *full of precious* stones.

Many people *anxious for news* are waiting at the gate.

Let's find somewhere *quiet*.

There is nothing *new*.

Một số tính từ khi đi trước hoặc đi sau danh từ có nghĩa khác nhau:

The person *concerned* is ill today. (= liên quan)

A number of *concerned* people have joined the meeting. (= quan tâm)

The police will contact the people *involved*. (= liên quan)

It's a rather *involved* story. (= phức tạp)

There are not many people *present* at the meeting. (= hiện diện)

The *present* situation requires prompt action. (= hiện nay)

He has a *responsible* attitude to work. (= có thể tin cậy)

The person *responsible* for the project has been fired. (= có trách nhiệm)

15.2 Trật tự của tính từ:

Khi có nhiều tính từ cùng phẩm định cho một danh từ, trật từ của chúng như sau. Tính từ thuộc nhóm 1 đứng ở vị trí đầu tiên (xa danh từ nhất), tính từ thuộc nhóm 7 ở vị trí gần danh từ nhất.

- 1) Tính từ chỉ số thứ tự và số đếm: *first, second..., three, five ...*
- 2) Tính từ chỉ phẩm chất và kích cỡ: *ugly, nice, wonderful, large, small, tall...*
- 3) Tính từ chỉ hình dáng: *round, square, fat, narrow...*
- 4) Tính từ chỉ màu sắc: *green, blue, black...*
- 5) Tính từ chỉ quốc tịch: *Japanese, Chinese, American ...*
- 6) Tính từ hoặc danh từ chỉ vật liệu: *wooden, brick, paper...*
- 7) Danh từ được dùng như tính từ: *tennis, pocket, picture...*

two large white pocket handkerchiefs (số đếm + kích cỡ + màu sắc)

a small square room (kích cỡ + hình dáng)

two beautiful gold rings (số đếm + phẩm chất + vật liệu)

the first two happy little boys (thứ tự + số đếm + phẩm chất + kích cỡ)

Khi có nhiều tính từ thuộc cùng một nhóm, chúng ta dùng dấu phẩy (,) để tách ra và đặt tính từ ngắn hơn đi trước.

a soft, comfortable chair

a bright, cheerful smile

Khi hai tính từ có độ dài tương đương, tính từ nào đi trước cũng được:

a peaceful, happy place *hoặc* a happy, peaceful place

a dirty, narrow street *hoặc* a narrow, dirty street

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng sai tính từ:

*She carried an *asleep* boy in her arms.

[Phải viết: She carried a *sleeping* boy in her arms]

*We take care of all the *ill* people.

[Phải viết: We take care of all the *sick* people.]

Dùng sai vị trí (đối với một vài tính từ):

*The new president shook hands with all the present members at the meeting.

[Phải viết "... with all the members present ..." thay cho "... with all the present members"]

Dùng sai trật tự từ:

*We saw a silk blue beautiful handkerchief on her chair.

[Phải viết "... saw a beautiful blue silk handkerchief on her chair"]

16. COMPOUND ADJECTIVES

(*Tính từ kép*)

16.1 Cách viết:

Tính từ kép thường gồm hai (hoặc nhiều) từ kết hợp với nhau và được dùng như một từ duy nhất. Tính từ kép có thể được viết:

thành một từ duy nhất:

life + long = lifelong (cả đời)

home + sick = homesick (nhớ nhà)

thành hai từ có dấu gạch nối ở giữa:

heart + broken = heart-broken (đau khổ)

fast + growing = fast-growing (phát triển nhanh)

16.2 Cấu tạo:

Tính từ kép có thể được tạo thành bởi:

Danh từ + tính từ:

nation-wide (khắp nước)
 noteworthy (đáng chú ý)
 duty-free (miễn thuế)
 blood-thirsty (khát máu)
 Danh từ + phân từ:

time-consuming (tốn thời gian)
 handmade (làm bằng tay)
 breath-taking (đáng kinh ngạc)
 heart-broken (đau khổ)

Phó từ + phân từ:
 outspoken (thẳng thắn)
 ill-equipped (trang bị tồi)
 high-sounding (huênh hoang)
 well-behaved (lễ phép)

Tính từ + phân từ:
 beautiful-sounding (nghe hay)
 good-looking (xinh xắn)
 easy-going (thoải mái)
 middle-ranking (cỡ trung bình)

Tính từ + danh từ kết hợp với *-ed*
 old-fashioned (lỗi thời)
 fair-skinned (da trắng)
 absent-minded (đãng trí)
 artistic-minded (có óc thẩm mỹ)

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM
Dùng sai cấu tạo từ:

*a nicely-looking jacket
 [phải dùng *a nice-looking jacket* (tính từ + phân từ)]
 *a new-married couple
 [phải dùng *a newly-married couple* (phó từ + phân từ)]
Viết sai hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất (comparative & superlative forms):

*older-fashioned, *oldest-fashioned
 [phải viết *more old-fashioned, most old-fashioned*]
 *better-to-do, *best-to-do
 [phải viết *more well-to-do, most well-to-do*]

17. ADJECTIVES USED AS NOUNS
(Tính từ dùng như danh từ)

17.1 Tính chất:

Tính từ và phân từ được dùng như danh từ có các đặc điểm sau:

- (i) Dùng để chỉ một khái niệm hoặc tập hợp người
- (ii) Thường có *the* đứng trước:

the good (<i>cái thiện</i>)	the beautiful (<i>cái đẹp</i>)
the blind (<i>những người mù</i>)	the rich (<i>những người giàu</i>)
the homeless (<i>những người không nhà</i>)	the privileged (<i>những người có đặc quyền</i>)
the handicapped (<i>những người tàn tật</i>)	the unemployed (<i>những người thất nghiệp</i>)

The rich do not know how **the poor** live.
 There was a terrible accident last night. There were many **dead** and over 20 **injured**.
 He is a lover of **the beautiful**.

The **injured** were taken to hospital.

17.2 Cách dùng:

Các tính từ như trên phải dùng kèm với the, trừ khi chúng có các tính từ như **many, more**, các liên từ như **and, or**, các từ sở hữu như **my, your** đi trước.

Today there are more opportunities for both *rich* and *poor*.

Các tính từ dùng như danh từ có thể được phẩm định bởi phó từ:

the mentally ill	the very rich
the severely disabled	the partially sighted

18. ADJECTIVE + PREPOSITION

(Tính từ + giới từ)

18.1 Các tính từ trong tiếng Anh thường liên kết với một giới từ nào đó:

- The ancient pagoda was **crowded with** tourists.
- The audience was **impressed by/with** the artist's performance.
- He was found **guilty of** burglary.
- This house is **similar to** the one we have just visited.
- Children are often **afraid of** going out in the dark.
- Many foreign tourists are **fond of** the local seafood.
- Mary is **fed up with** doing the same things day after day.
- John's parents are **pleased with** his exam results.
- I am **nervous of** saying the wrong thing.
- What's **wrong with** borrowing a little money?
- The hotel is **famous for** its huge casino.
- I'm afraid I'll be rather **short of** money this month.
- Many young people were **crazy about** country music.
- We are **proud of** his achievements.
- He was **surprised at** what happened that night.
- My sister is always **worrying about** her weight.
- He is **thrilled at/by** the prospect of seeing her again.
- That kind of remark is **typical of** a man.
- My little son is **brilliant at** maths, you know.
- I am always **bad at** any kind of sport.
- It is said that English people are **hopeless at** learning foreign languages.
- Many people are often **jealous of** other people's success.

Nhiều động từ đi sau các giới từ trên đây có thể có chủ ngữ:

- She was aware of *people* staring at her new dress.
- We are surprised at *Linda* failing the exam.

18.2 Một số tính từ có thể liên kết với hai giới từ khác nhau tùy theo nghĩa:

- The passengers are **angry about** the delay. [angry about something]
Why are you **angry with** me? It's not my fault. [angry with someone]
- Everyone was **anxious about** terrorist attacks. [anxious about something]
Parents are usually **anxious for** their children. [anxious for someone]
The new graduates are **anxious for** work. [= wanting]
- The government is deeply **concerned about** the strike. [worried about]
My research is **concerned with** social trends. [= about, interested in]

- I've kept you waiting. Sorry **about that**. [Sorry about something]
I'm **sorry for** keeping you waiting. [Sorry for doing something]
- Regular exercise is **good for** everyone. [benefit everyone]
Thank you. You've been very **good to** me. [treat me well]

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

• Dùng sai giới từ theo sau vì bị ảnh hưởng bởi sự giao thoa ngôn ngữ:

*Her teaching method is *similar with* that of most other teachers.

[phải dùng *similar to*]

*He soon gets *accustomed with* the new schedule.

[phải dùng *accustomed to*]

• Dùng sai giới từ vì không phân biệt được sự khác nhau của (cụm) danh từ theo sau:

*In order to get a job, you need to apply for a company.

[phải dùng *apply to*: to apply to sb for sth]

19. THE POSITION OF ADVERBS

(Vị trí của phó từ)

19.1. Vị trí:

Phó từ trong tiếng Anh có thể có nhiều vị trí khác nhau: đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu.

a) Đầu câu (front position): là vị trí của các cụm phó từ và phó từ dùng để phẩm định cả câu:

Sure enough, there was an enormous queue at the booking office.

After a while I got used to the dark.

Naturally, we all hope for good news.

Certainly this is a good chance for everyone.

I left the bike unlocked. *Luckily* it was still there when I got back.

b) Giữa câu (mid-position): Các phó từ tần suất (always, sometimes, never...) và một vài phó từ chỉ mức độ (slightly, completely, quite...) thường được đặt trước động từ chính.

They *always* deal with the mail first.

We *hardly* ever go out in the evenings.

His remarks could have *completely* spoiled everything.

We *quite* agree with what you said.

c) Cuối câu (end position): Các phó từ chỉ thời gian (tomorrow, next year...), thể cách (hastily, slowly...) và nơi chốn (there, at home...) thường được đặt sau động từ chính hoặc ở cuối câu.

We planned to finish the project *next month*.

I can find my way around *easily*.

The sun still shone *brightly* in the quiet garden.

There has been another shooting incident at *an American school*.

Các phó từ chỉ thể cách (tận cùng bằng -ly) thường có thể được đặt ở cả ba vị trí trên đây:

Naturally, we all hope for good news.

We all *naturally* hope for good news.

We all hope for good news, *naturally*.

19.2 Các trường hợp riêng:

Vị trí của phó từ có thể thay đổi khi:

a) Cần nhấn mạnh ý nghĩa do phó từ đó diễn tả. Đây là trường hợp của các phó từ chỉ tần suất (thường có vị trí giữa câu), nơi chốn và thể cách (thường ở cuối câu). Khi được nhấn mạnh, phó từ thường được đặt ở đầu câu:

I usually stay at home in the evening. *Sometimes* I go to a movie.

[Chú ý sự tương phản giữa *usually* và *sometimes*]

It was warm and comfortable in the house. *Outside*, it was getting dark.

[Chú ý sự tương phản giữa *in the house* và *outside*]

Every day he talks about the girl; *every night* he dreams of her.

[Chú ý *Every day* sánh đôi với *every night*]

Slowly the sun sank into the sea.

[Nhấn mạnh *slowly*]

b) cần xác định phó từ đó phẩm định từ nào trong câu. Cần chú ý phó từ phải đứng gần từ nó muốn phẩm định:

They agreed *immediately* that the machine would be repaired.

[*immediately* phẩm định *agreed*]

They agreed that the machine would be repaired *immediately*.

[*immediately* phẩm định *repaired*]

19.3 Khi có nhiều phó từ được đặt ở cuối câu, trật tự của chúng như sau:

a) Luật PMFT (áp dụng khi các phó từ chỉ nơi chốn chỉ phương hướng đến một nơi nào đó (to school) hoặc là các phó từ như here, there, home...)

	PT chỉ nơi chốn (P)	PT chỉ thể cách (M)	PT chỉ tần suất (P)	PT chỉ thời gian (T)
He went	to school	by car		this morning.
She walked	to the club		every morning	last week.
I'll meet you	here	with a car		tonight.

b) Luật MPT (áp dụng trong các trường hợp còn lại)

	PT chỉ thể cách (M)	PT chỉ nơi chốn (P)	PT chỉ thời gian (T)
John waited	impatiently	outside the garage	yesterday.
She sang	perfectly	in the town hall	last night.
My friend spoke to us	very rudely	in class	this morning.

HÙNG LỜI THƯỜNG PHẠM

Đặt sai vị trí của phó từ chỉ thời gian (ở đầu câu) do ảnh hưởng của tiếng Việt:

**Last night* I watched an interesting film on television.

[Nên nói: I watched *last night*]

Đặt phó từ giữa động từ và tân ngữ:

*He wrapped *carefully* the package.

[Nên nói: He wrapped the package *carefully*. Chỉ đặt phó từ giữa động từ và tân ngữ khi đó là tân ngữ dài: He wrapped *carefully* all the glasses and ornaments hoặc đặt trước động từ chính: He *carefully* wrapped all the glasses and ornaments]

MODULE 4

10. PHRASES

Cụm từ)

Trước khi đọc chương này, người học cần đọc kỹ **chương 12** (Cụm từ), trang 166-184, sách *Ngữ Pháp tiếng Anh nâng cao*.

Cụm từ là một nhóm từ tạo thành nghĩa nhưng không đầy đủ. Cụm từ có thể chứa các phân từ (participles), động từ nguyên mẫu (infinitives) nhưng không chứa các động từ đã chia (finite verb).

20.1 Cụm phân từ (Participial phrases):

Nhóm từ có chứa hiện tại phân từ hoặc quá khứ phân từ.

Putting down the newspaper, I walked over to the window and looked out.

The city is full of museums **attracting many young people**.

The answer, **unknown to me**, was a well-kept secret.

Frequently called a universal genius, Leonardo da Vinci excelled in many fields.

Cụm phân từ thường là mệnh đề được rút gọn (reduced clauses): *After I put down my newspaper...., ... which attract many young people..., ...which was unknown to me...*

20.2 Cụm giới từ (Prepositional phrases):

Nhóm từ bắt đầu bằng một giới từ:

On his visits to the hospitals, Lincoln found many soldiers suffering from homesickness.

The house **with the green shutters** was now open **for public inspection**.

20.3 Cụm danh động từ (Gerund phrases):

Nhóm từ bắt đầu bằng một danh động từ (gerund):

Swimming across the English Channel is no longer a rare feat. [Subj. of “is”]

The new president does not allow smoking in schools and hospitals. [Obj. of “allow”]

Danh động từ trong cụm từ này có thể có chủ ngữ:

We rely on **our neighbours watering the plants** while we are away. [Subj = our neighbours]

I dislike **people asking me personal questions**. [Subj = people]

20.4 Cụm động từ nguyên mẫu (Infinitive phrases):

Nhóm từ bắt đầu bằng một động từ nguyên mẫu (infinitives):

I am writing **to enquire about the new courses**. [Infinitive phrase of purpose]

The prince grew up **to be a handsome young man**. [Infinitive phrase of outcome]

20.5 Cụm danh từ đồng cách (Noun phrases as appositives):

Bắt đầu bằng một danh từ có chức năng đồng cách:

John received the graduation award, **a trophy of bronze and silver**.

The son of poor parents, George nevertheless became a great engineer.

20.6 Cụm tính từ (Adjective phrases):

Bắt đầu bằng một tính từ.

Rich and distinctive in flavour, mango is one of the most important fruits in the south.

The weather, **bright and sunny**, had brought everyone out of doors.

20.7 Cụm từ độc lập (Absolute phrases):

Chủ từ của cụm từ độc lập khác với chủ từ của mệnh đề chính. Cụm từ độc lập thường chứa một phân từ (participle):

The lights having gone out, they couldn’t see a thing.

Everything being in a complete mess, it took her a few hours to tidy up.

Cụm từ độc lập thường bắt đầu với giới từ *with*:

There were scenes of celebration, **with people dancing in the streets**.

With prices going up so fast, there’s no point in trying to save money.

CÁC GIỚI TỪ & LIÊN TỪ CÓ CÙNG NGHĨA		
Chú ý: Sự khác biệt giữa giới từ (là từ đi trước danh từ) và liên từ (là từ đi trước mệnh đề):		
Giới từ	Liên từ	Ví dụ
because of	because/since	He chose that university because of its reputation.
due to	because/since	The accident was due to mechanical failure.
on account of	because/since	Visibility is poor today on account of air pollution.
in spite of	although/even though	He enjoys motorcycle riding in spite of the danger.
despite	although/even though	His voice was shaking, despite all his efforts to control it.
during	when/while	Her father lived in England during the war.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM
Dùng cụm phân từ và mệnh đề chính có chủ từ không chỉ về cùng đối tượng:
 *Walking along the street, a car crashed into a lorry.
 [Phải viết: Walking along the street, I saw a car crash into a lorry]
 *Sitting on the doorway, a bee stung me on the arm.
 [Phải viết: Sitting on the doorway, I was stung on the arm by a bee]

Dùng sai hình thức phân từ:

*Founding in 1076, the Royal College is the oldest university in the country.

[Phải viết: Founded in 1076, the Royal College is the oldest university in the country]

Dùng sai hình thức động từ nguyên mẫu:

*Cross the river was one of the most difficult tasks in our expedition.

[Phải viết: Crossing the river was one of the most...]

Dùng sai giới từ và liên từ:

*Because his wife being there, I said nothing about it.

[Phải viết: Because of his wife being there...]

*Despite parrots are tropical birds, they can live in temperate or even cold climate.

[Phải viết: Although parrots are tropical birds...]

21. CLAUSES (Mệnh đề)

21.1 Clauses (Mệnh đề):

Mệnh đề là một nhóm từ có chứa một động từ đã chia (finite verb) và chủ ngữ của nó. Động từ đã chia là động từ đã hòa hợp với chủ ngữ của nó về ngôi và số. Mệnh đề cũng có thể chứa các thành phần khác như tân ngữ (object), bổ ngữ (complement), các tính từ (adjective), phó từ (adverb) vv...:

The old	woman	waited	very patiently	for two hours.
(adj)	(noun as subject)	(finite verb)	(adverb)	(adverb)

Trong thực hành, chúng ta có thể biết một câu có bao nhiêu mệnh đề bằng cách căn cứ vào số lượng các động từ đã chia (FV).

Judy **lives** in northern California now, but she **was** raised in Ohio. [2 FV, 2 mệnh đề]

Many cities **have** drive-in movies, where you **can** watch a film without leaving your car. [2 FV, 2 mệnh đề]

I **became** a journalist when I **was** twenty-five, and I **have** enjoyed it because every day **is** interesting. [4 FV, 4 mệnh đề]

Chú ý hai ví dụ sau cùng có chứa các động từ như "leaving" và "enjoyed" là các phân từ (participles), không phải là các động từ đã chia.

21.2 Subordinate Clauses (Mệnh đề phụ):

Mệnh đề phụ là mệnh đề được bắt đầu bằng các từ như **who, which, that, before, until, because** vv... Căn cứ vào các từ này, mệnh đề phụ được phân loại thành:

21.2.1 Adjective Clauses (Mệnh đề tính ngữ):

Mệnh đề tính ngữ (còn gọi là mệnh đề liên hệ) là mệnh đề bắt đầu bằng các đại từ liên hệ **who, whom, which, that, whose, of which** và các phó từ liên hệ **why, when, where**. Do vậy, chúng còn được gọi là mệnh đề liên hệ.

A neurologist is a doctor **who specializes in the nervous system**. [who = doctor; subj. of "specializes"]

They decided to import things **that we could produce ourselves**. [that = things, obj. of "produce"]

We stopped to help a driver **whose car had broken down**. [whose = driver's]

The police received a number of bomb warnings, **all of which turned out to be false alarms**. [of which = of bomb warnings]

Here is the site **where the National Bank plans to build its new headquarters**. [where = in the site]

Khi mệnh đề tính ngữ được dùng như một lời nói thêm, bổ sung thông tin cho câu, chúng được tách khỏi các phần khác của câu bằng dấu phẩy, ngoặc đơn hoặc gạch nối:

Einstein, **who failed his university entrance exam**, went on to discover relativity.

The dog (**whose name is Spot**) is a birthday present from her mother.

The new director is nicer than the old one **whom the staff disliked**.

Mệnh đề tính ngữ có thể giản lược và trở thành các cụm từ không chứa các động từ đã chia (FV):

(i) **Mệnh đề tính ngữ rút gọn với phân từ** (Reduced adjective clauses with participles):

The Royal College, **which was founded in 1076**, is the oldest university in this country. [full adj. clause]

The Royal College, **founded in 1076**, is the oldest university in this country. [reduced adj. clause]

Applications **which are received after the deadline** cannot be considered. [full adj. clause]

Applications **received after the deadline** cannot be considered. [reduced adj. clause]

People **who travelled into the city every day** are used to the hold-ups.

People **travelling into the city every day** are used to the hold-ups.

(ii) **Mệnh đề tính ngữ rút gọn với danh từ đồng cách** (Reduced adjective clauses with appositives):

Oak, **which is one of the most durable hard woods**, is often used to make furniture.

Oak, **one of the most durable hard woods**, is often used to make furniture.

(iii) **Mệnh đề tính ngữ rút gọn với động từ nguyên mẫu** (Reduced adjective clauses with *to*-infinitives):

Chúng ta dùng mệnh đề tính ngữ rút gọn với động từ nguyên mẫu sau các số thứ tự (first, second...), hình thức so sánh bậc nhất (oldest...), *next, last, only*:

Who was the first person **that conquered Mount Everest**?

Who was the first person **to conquer Mount Everest**?

She is the only student **who has signed up for the course**.

She is the only student **to sign up for the course**.

The victim is the third one **that has been killed in this way**.

The victim is the third one **to be killed in this way**.

21.2.2 Adverb Clauses (Mệnh đề trạng ngữ):

Mệnh đề trạng ngữ là mệnh đề bắt đầu bằng:

các liên từ chỉ nguyên nhân như **because, as, since, seeing that**.

các liên từ chỉ mục đích như **so that, in order that, for fear that, in case**.

các liên từ chỉ thời gian như **when, while, before, after, since, as, till, until, as soon as, once**

các liên từ chỉ thể cách như **as, as if, as though**.

các liên từ chỉ kết quả như **so + adj + that, such + n + that**

các liên từ chỉ sự tương phản như **though, although, no matter...**

các liên từ chỉ điều kiện như **if, unless, provided that, supposing**

các liên từ chỉ sự so sánh như **as + adj + as, -er than**

Don't put off going to the dentist until you have a problem.

Since credit cards are so convenient, many people use them.

Some people arrived in taxis while others took the subway.

Once you have done the basic course, you can go on to the more advanced one.

Mệnh đề trạng ngữ có thể giản lược và trở thành các cụm từ không chứa các động từ đã chia (FV). Sự rút gọn có thể thực hiện với **although, while, if, when, before, after, until** nhưng **không** với **because**:

(i) **Mệnh đề trạng ngữ rút gọn với phân từ** (Reduced adjective clauses with participles):

Although it had been damaged, the machine was still operational. [full adverb clause]

Although damaged, the machine was still operational. [reduced adv. clause with a past participle]

(ii) **Mệnh đề trạng ngữ rút gọn với tính từ** (Reduced adjective clauses with adjectives):

Although he was nervous, he gave a wonderful speech. [full adverb clause]

Although nervous, he gave a wonderful speech. [reduced adv. clause with an adjective]

21.2.3 Noun Clauses (Mệnh đề danh từ):

Mệnh đề danh từ thường bắt đầu với *that, if, whether* hoặc một từ dùng để hỏi như *what, when, where, how*.

(i) **Mệnh đề danh từ làm chủ ngữ**:

When the summit meeting will be held has not been decided. [S of "has not been decided"]

That a majority of shareholders didn't attend the meeting is natural. [S of "is"]

(ii) Mệnh đề danh từ làm tân ngữ:

We know **that the astronauts were very tired after their long trip**. [O of "know"]

The figures show **how much the population has increased**. [O of "show"]

(iii) Mệnh đề danh từ với chức năng đồng cách:

You can't deny the fact **that his fingerprints were on the gun**. [apposition to "the fact"]

There's a rumour going round **that the exam papers have been stolen**. [apposition to "rumour"]

(iv) Mệnh đề danh từ làm bổ ngữ:

The advantage of DVD is **that it gives you much better picture quality**. [Complement of "is"]

It seems **that the company has made a mistake in its marketing strategy**. [Complement of "seems"]

Mệnh đề danh từ có thể được rút gọn trong một vài trường hợp chủ yếu về nghĩa:

We hope **that better times will come**.

We hope **for better times to come**.

That I was successful does not make me happy.

My success does not make me happy.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Mệnh đề tính ngữ thiếu đại từ liên hệ:

*I think the man is talking to John works for my company.

[Phải viết: ... *the man who is talking to ...*]

*My best friend was Tom, at his wedding I had first met my future wife.

[Phải viết: ... *at whose wedding I had ...*]

Mệnh đề tính ngữ thiếu động từ:

*Asking questions, which essential in learning a language, can be difficult for beginners.

[Phải viết: ... *which is essential in ...*]

Dùng mệnh đề tính ngữ rút gọn với hành động đã hoàn tất:

*The man *escaping from prison* is said to be dangerous.

[Không được rút gọn. Phải viết: *The man who escaped from...*]

*The man *throwing the bomb* was arrested.

[Không được rút gọn. Phải viết: *The man who threw the bomb was...*]

Dùng *but* đi với *although* trong mệnh đề trạng ngữ:

*Although John was tired but he kept on working until midnight.

[Phải viết: *Although John was tired he kept on....*]

Dùng sai đại từ liên hệ trong mệnh đề danh từ đồng cách:

*The news *which the plane had crashed* came as a terrible shock.

[Phải viết: ... *that the plane had crashed...* Chú ý *that* ở đây là liên từ, không phải là đại từ]

Không dùng *that* trong mệnh đề danh từ đồng cách:

*Whatever gave you the idea I can sing?

[Phải viết: *the idea that I can sing*. Chú ý không bỏ *that* trong trường hợp này]

22. LINKING ADVERBS & CONJUNCTIONS

(Các phó từ & liên từ nối)

Các phó từ và liên từ nối được dùng để liên kết các ý tưởng với nhau. Chúng thường diễn tả các mối quan hệ như sự tương phản (*but, yet, nevertheless*), mâu thuẫn (*on the contrary*), kết quả (*consequently, as a result*), thứ tự (*firstly, secondly*) vv...

22.1 Diễn tả một khía cạnh (aspect): Economically, environmently, from an architectural point of view...

Financially, the project will not be viable without government funding. (= *Về mặt tài chính*)

As far as insurance is concerned, we will pay the cost of any repairs. (= Về mặt bảo hiểm)

22.2 Diễn tả mức độ (degree): Certainly, perhaps, maybe...

Basically, I agree with your proposals, but there are a few points we'd like to discuss further. (=Về cơ bản)

Clearly, this will cost a lot more than we realized. (= Điều hiển nhiên [là])

22.3 Diễn tả sự bình phẩm hoặc ý kiến (comment/opinion): Luckily, surprisingly, hopefully, to (my) surprise, frankly...

Fortunately, nobody was hurt in the accident. (= May làm sao)

Wisely the cashier didn't argue with the gunman. (= Một cách khôn ngoan)

22.4 Diễn tả sự tương phản hoặc trái ngược (contrast/contradicting): But, yet, however, nevertheless...

I know you don't believe these stories. Nevertheless, they are all perfectly true. (= Tuy nhiên)

I have never been an enemy of monarchy; on the contrary, I consider monarchy essential for the wellbeing of new nations. (= Ngược lại)

22.5 Diễn tả sự bổ sung (adding): Besides, what's more, in addition, furthermore, moreover...

It's dangerous to ride a motor-bike without a helmet. What's more, it's against the law. (= Hơn thế nữa)

The country was hit hard by the oil crisis. Moreover, its economy was already extremely weak. (= Hơn thế nữa)

22.6 Diễn tả kết quả (result): So, as a result, consequently, thus, therefore...

More women are needed in employment. As a result, they have less time for their families. (= Kết quả là)

The rocket was incorrectly assembled, and consequently it crashed. (= Kết quả là)

22.7 Diễn tả thứ tự (ordering): Firstly, secondly, finally, in the end, in conclusion...

Of course the man is guilty. Firstly, he had a motive, and secondly, his fingerprints were on the gun.

In conclusion, I'd to say a few words about the future prospects of the plan. (= Để kết thúc)

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng từ nối không phù hợp:

*The fire destroyed thousands of home. Moreover, only six people lost their lives.

[Phải viết: "... However, only six people lost their lives]

*It hasn't rained for ages, nevertheless the ground is very dry.

[Phải viết: "... so/consequently the ground is very dry."]

Dùng sai từ :

*I'm too tired to go for a walk. Beside, it looks like rain.

[Phải viết "... Besides, it looks like rain."]

*Police have made several inquiries, and in addition to the murdered man's family have appealed to the public for information.

[Phải viết "... and in addition the murdered man's family...."]

23. EMPHASIS WITH IT & WHAT

(Cách nhấn mạnh với it & what)

Chúng ta có thể nhấn mạnh một thành phần nào đó của câu bằng cách dùng *it* hoặc *what*.

23.1. Nhấn mạnh với it:

Chúng ta xem câu:

Alfred Nobel invented dynamite in 1866.

Nhấn mạnh chủ ngữ *Alfred Nobel*:

It was Alfred Nobel who invented dynamite in 1866.

Nhấn mạnh tân ngữ *dynamite*:

It was dynamite that Alfred Nobel invented in 1866.

Nhấn mạnh phó từ *in 1866*:

It was in 1866 that Alfred Nobel invented dynamite.

Khi đại từ nhân xưng đi sau *be*, hình thức thông dụng là hình thức đại từ làm tân ngữ (me, her, him...):
It was me who phoned you, remember?

It wasn't us who caused all the trouble.

23.2 Nhấn mạnh với what:

You need a personal computer for your research.

What you need for your research is a personal computer.

24. AGREEMENT OF SUBJECT AND VERB
(Sự hoà hợp giữa chủ từ và động từ)

24.1 Danh từ không đếm được: (uncountable noun) (xem chương 13) kết hợp với động từ số ít:

The grass **is** growing all over the field.

Cow milk **is** the most important product of this farm.

24.2 Các danh từ nối với nhau bằng and : kết hợp với động từ số nhiều:

Wheat and maize **are** exported to many European countries.

Bread and butter **were** bought in large quantities.

Nhưng khi các danh từ tạo thành một ý tưởng duy nhất, chúng kết hợp với động từ số ít:

Bread and butter **was** all we had. [= bread with butter on it]

24.3 Với các danh từ nối với nhau bằng or, either ...or..., not ... but, not only ... but also, động từ kết hợp với danh từ gần nhất:

Either the Internet or these books **are** where you'll find the information.

Not only John but also his father **was** killed in the accident.

24.4 Với các danh từ nối với nhau bằng with, like, as well as, together with, along with, in addition to, other than, động từ kết hợp với danh từ đầu tiên:

The kitchen, as well as the toilet, **is** painted in blue.

Tom, together with some of his friends, **is** attending a club meeting.

24.5 Các danh từ chỉ sự đo lường, thời gian, khoảng cách; các nhan đề sách, các đại từ bất định (something, everyone...) thường kết hợp với động từ số ít:

Five minutes **is** not enough to read all the reports of the week.

Everybody **is** having a good time.

24.6 Some, part, all, most, almost, the rest, the remainder of và các phân số kết hợp với động từ số nhiều hoặc số ít tùy theo danh từ theo sau of:

(a) Động từ ở hình thức số ít nếu danh từ ở hình thức số ít.

(b) Động từ ở hình thức số nhiều nếu danh từ ở hình thức số nhiều.

Most of English verbs **are** regular.

Three quarters of an orange **is** water.

24.7 Danh từ tập hợp (group, crowd, company, family...) thường đi với động từ số ít:

The class **consists** of twenty girls and five boys.

The government **wants** to launch an anti-smoking campaign.

24.8 Câu hỏi với who và what dùng với động từ số ít:

Who **wants** tea? -We all do, please.

What **has** happened? -Several things have happened.

Câu hỏi với which of có thể đi với động từ số ít hoặc số nhiều tùy trường hợp:

Which of you **wants** to go? (Which one?)

Which of you **want** to go? (Which ones?)

24.9 Một số danh từ có hình thức số nhiều sau đây kết hợp với động từ số nhiều:

goods (hàng hóa)	belongings (vật mang theo)	clothes (quần áo)
earnings (tiền kiếm được)	outskirts (ngoại ô)	particulars (chi tiết)
premises (cơ sở)	remains (hài cốt)	thanks (lời cảm ơn)
troops (binh lính)	surroundings (vùng xung quanh)	

The goods **were** sent from a foreign company.

His belongings **were** stolen at night.

24.10 Tên các môn học tận cùng bằng -ics và một số danh từ có hình thức số nhiều thường kết hợp với động từ số ít:

economics (kinh tế học)	gymnastics (thể dục)	maths (toán)
-------------------------	----------------------	--------------

politics (chính trị)	physics (vật lý)	athletics (thể thao)
measles (bệnh sởi)	diabetes (bệnh đái đường)	news (tin tức)

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng sai hình thức động từ do ảnh hưởng bởi hình thức số nhiều của chủ từ:

*The Netherlands *are* a member of the European Union.

[Phải dùng *is* thay cho *are*]

**Star Wars are* a very successful film.

[Phải dùng *is* thay cho *are*]

Dùng sai hình thức động từ do bị ảnh hưởng bởi nghĩa số nhiều của chủ từ:

*The guest of honor, along with his wife and two sons, *were* seated at the first table.

[phải dùng *was* thay cho *were*]

*Everyone *have to* take off their shoes.

[phải dùng *has to* thay cho *have to*]

Dùng sai hình thức động từ do không nắm vững quy luật riêng của chúng:

*The number of letters we receive *are* increasing.

[phải dùng *is* thay cho *are* sau *the number of*]

*A number of letters we received *is* missing.

[phải dùng *are* thay cho *is* sau *a number of*]

25. INVERTED SENTENCES

(Câu đảo)

Khi cần nhấn mạnh một thành phần nào đó trong câu, chúng ta thường đặt thành phần đó ở đầu câu. Các thành phần cần nhấn mạnh thường là các phó từ phủ định (negative adverbs), phó từ chỉ nơi chốn (adverbs of place), các từ như *so* và *only*.

25.1 Câu đảo với phó từ phủ định (not, seldom, scarcely, never ...):

The president did not only come to the meeting but he stayed for two hours.

Not only did the president come to the meeting **but** he stayed for two hours. [không chỉ...]

People have not been so interested in health foods until recently.

Not until recently **have** people been so interested in health foods. [Cho mãi đến...]

He was not on time once.

Not once was he on time.

I have seldom heard such beautiful music.

Seldom have I heard such beautiful music.

She had no sooner agreed to marry him than she began to have serious doubts.

No sooner had she agreed to marry him **than** she began to have serious doubts. [Vừa mới...thì...]

I had hardly arrived when I had a new problem to cope with.

Hardly had I arrived **when** I had a new problem to cope with. [Vừa mới...thì...]

We had scarcely started lunch when the doorbell rang.

Scarcely had we started lunch when the doorbell rang. [Vừa mới...thì...]

I had rarely seen such a terrible thing.

Rarely had I seen such a terrible thing.

We have never heard such an interesting story.
Never have we heard such an interesting story.

Customers' money cannot be refunded under any circumstances.
Under no circumstances can customers' money be refunded. [không... ở bất kỳ trường hợp nào]

Visitors are not allowed to feed the animals on any account.
On no account are visitors allowed to feed the animals. [dù với bất kỳ lý do nào]

25.2 Câu đảo với phó từ chỉ nơi chốn, thứ tự và phương hướng:

A statue is in front of the museum.
In front of the museum **is** a statue.

A beautiful castle stands on the hillside.
On the hillside **stands** a beautiful castle.

A half-conscious man was lying under the table.
Under the table **was lying** a half-conscious man.

The rain poured down for three days.
Down poured the rain for three days.

A police car came first, then an ambulance came next.
First came a police car, **then came** an ambulance.

25.3 Câu đảo với only:

(i) Câu đảo có một mệnh đề:

You should use this exit only in an emergency.
Only in an emergency **should** you use this exit.

You can learn only by asking questions.
Only by asking questions **can** you learn.

I began to see the result of my work only after a year.
Only after a year **did** I begin to see the result of my work.

She returned from abroad only recently.
Only recently did she return from abroad.

Tourists can buy tickets only two days before the opening of the show.
Only two days **before** the opening of the show **can** tourists buy tickets.
(ii) Câu đảo có nhiều mệnh đề; mệnh đề phụ với only được đặt ở đầu câu:

You should call the doctor at home only if you have a serious problem.
Only if you have a serious problem **should** you call the doctor at home.

The food should be stored for later consumption only after it has been dried or canned.
Only after the food has been dried or canned **should** it be stored for later consumption.

The sale is considered final only when you are satisfied.
Only when you are satisfied is the sale considered final.

25.4 Câu đảo với so + adj/participle:

This coin is so rare that it belongs in a museum.
So rare is this coin that it belongs in a museum.

The map was so confusing that we had to ask a police officer for directions.
So confusing was the map that we had to ask a police officer for directions.

The wind was so strong that the trees in the National Park were uprooted.
So strong was the wind that the trees in the National Park were uprooted.

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM
Câu đảo thiếu trợ động từ (auxiliary verbs):
 **Not only* the president came to the meeting but he stayed for two hours.
 [Phải viết: *Not only did* the president come to the meeting but he...]

Động từ hoặc trợ động từ không ở đúng vị trí:
 **Rarely* we had seen a man look so unhappy.
 [Phải viết: *Rarely had* we seen a man look so unhappy.]
 **On the hillside* a beautiful castle stands.
 [Phải viết: *On the hillside stands* a beautiful castle.]

Đảo câu khi không thể đảo được:
 *Outside the house *are talking* two men.
 [Chỉ có thể đảo câu với *come, go, sit, lie, stand*. Do đó chỉ có thể viết:
 Outside the house two men are talking]

26. CONDITIONAL SENTENCES (Câu điều kiện)

Trước khi đọc chương này, người học cần đọc kỹ **chương 15** (Câu Điều kiện), trang 234-243, sách *Ngữ Pháp tiếng Anh nâng cao*, NXB Giáo Dục.

26.1 Mệnh đề với If (If-clause)

Thì kết hợp với thời gian là hành động có thể xảy ra (likely to happen, probability of fulfillment)
 (Ví dụ: *Simple Past* đi với *quá khứ*)

Thì không kết hợp với thời gian là hành động không thể xảy ra (unlikely to happen, improbability of fulfillment) (Ví dụ: *Simple Past* đi với *hiện tại* hoặc *Past Perfect* đi với *quá khứ*)

Thì kết hợp với thời gian khi:

THÌ		THỜI GIAN
Simple Present Present Continuous	<i>kết hợp với</i>	Hiện tại hoặc tương lai
Simple Past Past Continuous Present Perfect Present Perfect Continuous	<i>kết hợp với</i>	Quá khứ
Past Perfect	<i>kết hợp với</i>	Ø

Thì được gọi là **không** kết hợp với thời gian trong những trường hợp ngược lại, ví dụ: *Simple Past* hoặc *Past Continuous* dùng với thời gian hiện tại.

26.2 Mệnh đề kết quả (Result clause)

Hành động có thể xảy ra ẽ chọn các trợ động từ **shall, will, may, can, must, ought to** cho mệnh đề kết quả:
*If Mary went dancing last night, she **will/may/can**...*

Hành động không thể xảy ra ẽ chọn các trợ động từ **should, would, might, could, ought to** cho mệnh đề kết quả:
*If Mary had gone dancing last night, she **would/might/could**...*

Ngoài ra, đối với hình thức động từ đứng sau các trợ động từ:

Dùng động từ nguyên mẫu đơn (simple infinitive) (go, work...) để diễn tả hành động sẽ xảy ra.
*If Mary went dancing last night, she **will have** an early night tonight.*

*If Mary had gone dancing last night, she **would have** an early night tonight.*

Dùng động từ nguyên mẫu tiếp diễn (present infinitive) (be going, be working...) để diễn tả hành động đang xảy ra.
*If Mary went dancing last night, she **may still be lying** in bed now.*

*If Mary had gone dancing last night, she **might still be lying** in bed now.*

Dùng động từ nguyên mẫu hoàn thành (perfect infinitive) (have gone, have worked...) để diễn tả hành động đã xảy ra.

*If Mary went dancing last night, she must **have gone** to bed very late.*

*If Mary had gone dancing last night, she might **have gone** to bed very late.*

NHỮNG LỖI THƯỜNG PHẠM

Dùng hình thức động từ nguyên mẫu không đúng:

*If Tom's car broke down yesterday, he must go to school on foot now.

[phải dùng *be going* thay cho *go* để diễn tả hành động đang diễn ra ở hiện tại]

Dùng thì không đúng:

*Why didn't you say that you were short of money? If I knew I would lend you some.

[phải dùng *had known* và *would have lent* để diễn tả hành động không thể xảy ra ở quá khứ]